

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 41

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 36 ngày 23 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Trọng	Thành viên điều hành
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Đăng Linh

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.834.611.871.316	77.201.650.782.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.553.652.582.201	4.999.925.717.187
111	1. Tiền		4.553.652.582.201	4.960.375.717.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	39.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		41.831.153.715.755	41.884.124.264.190
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	41.831.153.715.755	41.884.124.264.190
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.121.015.956.014	2.172.981.816.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	255.239.898.353	253.358.838.280
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	162.975.645.383	141.627.187.798
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.702.800.412.278	1.777.995.790.901
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.600.707.843.304	27.266.851.974.258
141	1. Hàng tồn kho		28.349.740.199.616	27.876.446.129.267
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(749.032.356.312)	(609.594.155.009)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		728.081.774.042	877.767.010.352
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	508.608.415.908	518.599.409.258
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		176.055.237.597	314.874.106.182
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		43.418.120.537	44.293.494.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.159.946.601.011	6.743.968.829.068
210	I. Phải thu dài hạn		420.693.031.855	403.823.784.845
215	1. Phải thu dài hạn khác	11	420.693.031.855	403.823.784.845
220	II. Tài sản cố định		2.418.447.401.463	2.598.189.217.583
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.361.670.672.403	2.540.074.321.107
222	Nguyên giá		19.648.285.497.537	19.478.200.234.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.286.614.825.134)	(16.938.125.913.757)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	56.776.729.060	58.114.896.476
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.521.043.767)	(32.182.876.351)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		130.919.306.624	90.899.467.872
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	130.919.306.624	90.899.467.872
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		3.466.722.463.700	3.136.315.564.517
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	16	502.561.163.700	371.159.064.517
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		723.164.397.369	514.740.794.251
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	45.082.066.438	63.643.388.286
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	678.082.330.931	451.097.405.965
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.994.558.472.327	83.945.619.612.034

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.061.216.417.223	50.769.502.237.457
310	I. Nợ ngắn hạn		48.061.216.417.223	50.769.502.237.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	11.892.521.624.518	13.113.899.672.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	192.515.467.857	210.360.719.303
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	876.794.578.013	899.553.978.698
315	4. Phải trả người lao động		332.179.126.006	342.221.054.994
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.196.323.559.243	4.474.359.546.479
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	612.715.630.330	536.936.718.444
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.759.131.833.585	1.171.729.524.469
321	8. Vay ngắn hạn	22	28.100.653.169.211	29.930.942.961.668
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		98.381.428.460	89.498.061.130
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	35.933.342.055.104	33.176.117.374.577
411	1. Vốn cổ phần		14.696.931.770.000	14.696.931.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.696.931.770.000	14.696.931.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(152.995.820.060)	(152.995.820.060)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.696.480.000)	(12.364.140.000)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.782.625.319.265	18.068.194.576.159
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		18.068.194.576.180	11.034.463.805.990
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.714.430.743.085	7.033.730.770.169
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		619.477.265.899	576.350.988.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.994.558.472.327	83.945.619.612.034

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập

Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	46.709.163.270.992	36.332.913.479.242
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(247.211.244.219)	(197.955.061.033)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	46.461.952.026.773	36.134.958.418.209
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(36.751.850.587.457)	(28.934.547.803.004)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.710.101.439.316	7.200.410.615.205
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	857.866.587.527	693.293.667.931
23	7. Chi phí tài chính	25	(421.767.358.286)	(339.023.162.705)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(415.448.904.085)	(322.792.850.500)
25	8. Chi phí bán hàng	26, 27	(5.284.908.877.085)	(4.403.006.343.750)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(1.523.180.115.533)	(1.214.599.786.616)
27	10. Phần lãi trong công ty liên doanh	16	9.011.741.928	3.129.774.300
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.347.123.417.867	1.940.204.764.365
31	12. Thu nhập khác		12.428.594.028	12.087.549.570
32	13. Chi phí khác		(31.967.712.004)	(17.630.926.715)
40	14. Lỗ khác		(19.539.117.976)	(5.543.377.145)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		3.327.584.299.891	1.934.661.387.220
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(797.012.204.332)	(397.722.415.583)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	226.984.924.968	10.894.797.039
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.757.557.020.527	1.547.833.768.676
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.714.430.852.106	1.545.937.090.941
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43.126.168.421	1.896.677.735
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.849	1.058
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.849	1.058

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập

Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		3.327.584.299.891	1.934.661.387.220
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13	393.929.975.265	508.919.466.750
03	Dự phòng		148.321.568.633	11.990.839.619
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.038.495.565)	10.006.964.390
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(803.187.924.707)	(637.707.361.482)
06	Chi phí lãi vay	25	415.448.904.085	322.792.850.500
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.481.058.327.602	2.150.664.146.997
09	(Giảm) tăng các khoản phải thu		168.304.248.946	(20.551.258)
10	Tăng hàng tồn kho		(473.294.070.349)	(575.792.834.900)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(776.569.297.738)	1.748.346.307.159
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		28.552.315.198	(51.385.677.184)
14	Tiền lãi vay đã trả		(438.524.493.957)	(325.485.637.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(796.272.456.005)	(456.800.409.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.193.254.573.697	2.489.525.343.429
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(350.142.572.252)	(163.054.946.249)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.297.577.244	755.077.318
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(10.333.984.026.816)	(12.842.790.158.451)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		10.310.414.167.550	8.842.431.495.252
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.390.357.255)	-
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		684.861.139.738	465.034.250.069
28	Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	(277.014.740)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ (vào) hoạt động đầu tư		190.055.928.209	(3.697.901.296.801)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	23.1	(332.340.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	27.840.348.205.836	19.644.968.702.325
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(29.670.637.998.293)	(20.675.754.394.437)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.830.622.132.457)	(1.030.785.692.112)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(447.311.630.551)	(2.239.161.645.484)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.999.925.717.187	4.897.331.540.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.038.495.565	48.240.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.553.652.582.201	2.658.218.136.149

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập

Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 36 ngày 23 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 66.307 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.727).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty con trực tiếp					
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	98,95	98,95
(2) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	94,99
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(6) Công ty TNHH MTV Đầu tư Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư An Nhi	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	100,00

(*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty (tiếp theo):

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty con gián tiếp					
(8) Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt - Sửa chữa - Bảo hành Tận Tâm)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	98,94	99,99
(9) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	94,94	94,94
(10) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(11) Công ty TNHH MTV Thương mại Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	-
(12) Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ	Đang hoạt động	100,00	-
Công ty liên doanh					
(13) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành và áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Nhóm Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa tương tự.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành, và được xác nhận từ người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	349.951.843.333	353.156.360.230
Tiền gửi ngân hàng	4.141.473.443.346	4.556.600.562.874
Tiền đang chuyển	62.227.295.522	50.618.794.083
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	-	39.550.000.000
TỔNG CỘNG	4.553.652.582.201	4.999.925.717.187

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

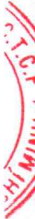
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	41.831.153.715.755	41.831.153.715.755	41.884.124.264.190	41.884.124.264.190
Đầu tư khác (ii)	21.734.098.082.192	21.734.098.082.192	20.957.060.273.973	20.957.060.273.973
Cho vay (iii)	11.565.723.687.744	11.565.723.687.744	12.917.209.828.727	12.917.209.828.727
Lãi dự thu	7.316.000.000.000	7.316.000.000.000	6.910.500.000.000	6.910.500.000.000
	1.215.331.945.819	1.215.331.945.819	1.099.354.161.490	1.099.354.161.490
Dài hạn				
Đầu tư khác (iv)	2.964.161.300.000	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000	2.765.156.500.000
	2.964.161.300.000	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000	2.765.156.500.000
TỔNG CỘNG	44.795.315.015.755	44.795.315.015.755	44.649.280.764.190	44.649.280.764.190

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư khác hạn thể hiện các khoản trái phiếu nắm giữ và các đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(iii) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác (bên khác), có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

(iv) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 2 năm đến 7 năm và hưởng lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam		
Thịnh Vượng SMBC	61.572.522.080	87.192.506.673
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	114.059.066.451	80.463.411.137
Khác	79.608.309.822	85.702.920.470
TỔNG CỘNG	255.239.898.353	253.358.838.280

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	69.730.697.079	68.790.351.945
Công ty TNHH MTV Thương Mại Aplus	15.834.295.520	-
Công ty TNHH Điện tử Asti	7.108.668.000	-
SIS Equipment Limited	-	25.463.952.759
Khác	70.301.984.784	47.372.883.094
TỔNG CỘNG	162.975.645.383	141.627.187.798

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.628.973.002.175	1.631.890.594.790
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	346.976.092.060	293.014.411.725
- Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	59.493.998.182	57.771.502.718
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	85.422.796.380	76.710.001.156
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	52.760.253.134	37.284.502.503
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	54.516.322.621	80.700.216.538
- Công ty TNHH Panasonic	67.687.659.317	42.565.091.432
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	66.200.758.583	34.802.828.518
- Khác	895.915.121.898	1.009.042.040.200
Phải thu từ nhân viên	25.380.870.721	12.256.500.820
Tạm ứng nhân viên	10.062.417.971	10.422.096.260
Khác	38.384.121.411	123.426.599.031
TỔNG CỘNG	1.702.800.412.278	1.777.995.790.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Điện thoại di động	9.079.370.887.648	10.436.921.442.796
Thiết bị điện tử	6.201.986.679.844	5.455.545.232.942
Thiết bị gia dụng	3.557.297.470.746	3.356.619.138.107
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.703.624.697.597	2.826.345.755.706
Máy tính xách tay	2.695.951.933.835	2.038.788.415.621
Hóa mỹ phẩm	1.525.615.584.670	1.393.357.125.771
Phụ kiện	1.440.597.702.376	1.376.926.780.717
Máy tính bảng	332.679.828.973	381.398.358.512
Đồng hồ, mắt kính	205.322.510.613	185.139.795.429
Vật tư lắp đặt	218.083.432.154	99.657.560.121
Hàng hóa khác	389.209.471.160	325.746.523.545
TỔNG CỘNG	28.349.740.199.616	27.876.446.129.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(749.032.356.312)	(609.594.155.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.600.707.843.304	27.266.851.974.258

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số dư đầu kỳ	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(749.032.356.312)	(435.088.525.557)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Số dư cuối kỳ	(749.032.356.312)	(435.088.525.557)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	508.608.415.908	518.599.409.258
Chi phí thuê cửa hàng	389.762.154.626	381.775.234.167
Công cụ, dụng cụ	55.118.070.044	76.262.844.901
Chi phí thiết kế cửa hàng	41.967.580.750	24.176.325.301
Khác	21.760.610.488	36.385.004.889
Dài hạn	45.082.066.438	63.643.388.286
Dịch vụ kỹ thuật trả trước cho nhiều kỳ	24.495.920.351	28.109.183.769
Công cụ, dụng cụ	11.976.071.871	17.777.216.911
Chi phí thuê cửa hàng	849.941.977	7.597.948.480
Chi phí thiết kế cửa hàng	2.026.260.596	2.518.804.423
Khác	5.733.871.643	7.640.234.703
TỔNG CỘNG	553.690.482.346	582.242.797.544

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	15.861.532.618.463	615.176.173.500	3.001.491.442.901	19.478.200.234.864
Mua trong kỳ	109.590.859.966	2.228.643.640	52.172.376.713	163.991.880.319
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.156.597.358	-	-	58.156.597.358
Thanh lý	(35.174.147.612)	-	(16.889.067.392)	(52.063.215.004)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	15.994.105.928.175	617.404.817.140	3.036.774.752.222	19.648.285.497.537
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	9.745.034.188.556	282.521.040.987	1.727.575.625.090	11.755.130.854.633
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(13.969.008.304.742)	(517.238.223.888)	(2.451.879.385.127)	(16.938.125.913.757)
Khấu hao trong kỳ	(323.945.047.115)	(14.187.866.818)	(54.458.893.916)	(392.591.807.849)
Thanh lý	27.277.208.889	-	16.825.687.583	44.102.896.472
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	(14.265.676.142.968)	(531.426.090.706)	(2.489.512.591.460)	(17.286.614.825.134)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.892.524.313.721	97.937.949.612	549.612.057.774	2.540.074.321.107
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	1.728.429.785.207	85.978.726.434	547.262.160.762	2.361.670.672.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>53.526.696.627</u>	<u>90.297.772.827</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(10.772.197.700)	(21.410.678.651)	(32.182.876.351)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(1.338.167.416)	(1.338.167.416)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	-	(10.772.197.700)	(22.748.846.067)	(33.521.043.767)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>25.998.878.500</u>	<u>-</u>	<u>32.116.017.976</u>	<u>58.114.896.476</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>25.998.878.500</u>	<u>-</u>	<u>30.777.850.560</u>	<u>56.776.729.060</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>130.919.306.624</u>	<u>90.899.467.872</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước mua hàng hóa từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
		VND	VND
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Thương mại sản phẩm điện tử	502.561.163.700	371.159.064.517

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh như sau:

VND
Era Blu

Giá gốc đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	391.404.440.229
Tăng vốn góp	122.390.357.255
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	513.794.797.484

Phản lũy kế lỗ sau khi đầu tư công ty liên doanh:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(20.245.375.712)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh trong kỳ	9.011.741.928
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	(11.233.633.784)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	371.159.064.517
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	502.561.163.700

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.276.574.068	797.012.204.331	(796.272.456.005)	611.016.322.394
Thuế giá trị gia tăng	261.124.943.358	5.638.218.857.916	(5.711.119.935.749)	188.223.865.525
Thuế thu nhập cá nhân	25.349.927.115	175.317.523.242	(124.618.838.235)	76.048.612.122
Khác	2.802.534.157	6.423.823.989	(7.720.580.174)	1.505.777.972
TỔNG CỘNG	899.553.978.698	6.616.972.409.478	(6.639.731.810.163)	876.794.578.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.132.278.826.980	1.132.278.826.980	463.897.487.034	463.897.487.034	
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	823.789.359.877	823.789.359.877	511.561.974.100	511.561.974.100	
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	794.384.890.284	794.384.890.284	666.723.063.260	666.723.063.260	
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	613.737.009.227	613.737.009.227	431.237.672.191	431.237.672.191	
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà Nước MTV Thương mại và xuất nhập khẩu Viettel	526.807.387.472	526.807.387.472	475.566.297.504	475.566.297.504	
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	421.920.704.453	421.920.704.453	306.843.068.741	306.843.068.741	
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	319.860.481.813	319.860.481.813	542.129.799.607	542.129.799.607	
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	299.154.597.811	299.154.597.811	756.976.130.250	756.976.130.250	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	108.939.500.444	108.939.500.444	997.223.502.161	997.223.502.161	
Khác	6.851.648.866.157	6.851.648.866.157	7.961.740.677.424	7.961.740.677.424	
TỔNG CỘNG	11.892.521.624.518	11.892.521.624.518	13.113.899.672.272	13.113.899.672.272	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thường nhân viên	2.732.477.713.749	3.099.033.151.607
Chi phí tiếp thị quảng cáo	435.138.447.966	372.995.597.350
Các khoản phải trả nhân viên	356.637.901.285	372.764.010.532
Chi phí hỗ trợ lãi suất	199.539.331.851	172.645.066.666
Lãi vay phải trả	125.076.355.828	148.151.945.700
Chi phí tiện ích	173.902.926.957	138.073.704.953
Chi phí vận chuyển	78.058.825.630	85.810.289.218
Chi phí sửa chữa bảo hành	11.927.101.011	16.680.293.176
Chi phí đảm bảo tỷ giá	9.201.111.111	4.651.111.111
Khác	74.363.843.855	63.554.376.166
TỔNG CỘNG	<u>4.196.323.559.243</u>	<u>4.474.359.546.479</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản doanh thu từ các gói bảo dưỡng, cung cấp thiết bị thay thế và dịch vụ cung cấp nhiều kỳ đã nhận trước từ khách hàng chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	612.715.630.330	536.936.718.444

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phiếu mua hàng	1.022.916.173.540	628.607.849.876
Thu hộ cước phí	485.561.374.766	277.137.859.479
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	101.761.119.829	126.376.149.788
Nhận ký quỹ	68.273.022.005	68.929.297.668
Khác	80.620.143.445	70.678.367.658
TỔNG CỘNG	<u>1.759.131.833.585</u>	<u>1.171.729.524.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
				VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 22.1)	29.930.942.961.668	27.840.348.205.836	(29.670.637.998.293)	28.100.653.169.211
Trong đó:				
Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn	29.930.942.961.668			28.100.653.169.211

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
		VND
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	28.100.653.169.211	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng công
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.545.937.090.941	1.896.677.735 (277.014.740)	1.547.833.768.676 (277.014.740)
Chia cổ tức tiền							
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	14.128.082.357.783	365.640.314.393	29.669.133.577.791
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.696.931.770.000	(152.995.820.060)	(12.364.140.000)	-	18.068.194.576.159	576.350.988.478	33.176.117.374.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.714.430.743.106	43.126.277.421	2.757.557.020.527 (332.340.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ (i)	-	-	(332.340.000)	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	14.696.931.770.000	(152.995.820.060)	(12.696.480.000)	-	20.782.625.319.265	619.477.265.899	35.933.342.055.104

(i) Vào ngày 6 tháng 2 năm 2026, Công ty đã mua lại 33.234 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) của những nhân viên đã nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP, với giá mua là 332.340.000 VND.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	14.696.931.770.000	14.622.441.770.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	-
Số cuối kỳ	<u>14.696.931.770.000</u>	<u>14.622.441.770.000</u>

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	1.469.693.177	1.469.693.177
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	1.469.693.177	1.469.693.177
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(1.269.648)	(1.236.414)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.468.423.529	1.468.456.763

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết. không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Tổng doanh thu	46.709.163.270.992	36.332.913.479.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	(247.211.244.219)	(197.955.061.033)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(247.211.244.219)	(197.955.061.033)
Doanh thu thuần	46.461.952.026.773	36.134.958.418.209

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	800.838.924.067	636.903.932.653
Chiết khấu thanh toán	55.746.206.597	55.753.446.217
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.268.669.951	636.289.061
Khác	12.786.912	-
TỔNG CỘNG	857.866.587.527	693.293.667.931

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	415.448.904.085	322.792.850.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	965.691.865	10.055.765.057
Chi phí thu xếp khoản vay	4.550.000.000	5.350.247.387
Khác	802.762.336	824.299.761
TỔNG CỘNG	421.767.358.286	339.023.162.705

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí bán hàng	5.284.908.877.085	4.403.006.343.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.570.365.665.469	2.134.060.238.474
Chi phí nhân viên	2.052.440.451.966	1.521.263.685.151
Chi phí khấu hao và hao mòn	365.579.787.555	488.882.135.434
Khác	296.522.972.095	258.800.284.691
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.523.180.115.533	1.214.599.786.616
Chi phí nhân viên	1.454.694.283.205	1.130.182.404.495
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.350.187.710	20.037.331.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.876.431.013	59.886.190.466
Khác	16.259.213.605	4.493.860.339
TỔNG CỘNG	6.808.088.992.618	5.617.606.130.366

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	36.751.850.587.457	28.934.547.803.004
Chi phí nhân viên	3.507.134.735.171	2.651.446.089.646
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 12, 13)	393.929.975.265	508.919.466.750
Chi phí khác	2.907.024.282.182	2.457.240.573.970
TỔNG CỘNG	43.559.939.580.075	34.552.153.933.370

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN	794.600.374.429	387.235.657.629
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	10.486.757.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	797.012.204.332	397.722.415.583
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(226.984.924.968)	(10.894.797.039)
TỔNG CỘNG	570.027.279.364	386.827.618.544

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.327.584.299.891	1.934.661.387.220
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	665.516.859.978	386.932.277.444
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế kỳ trước chuyển sang	(96.638.134.774)	(5.016.703.618)
Thuế TNDN được miễn giảm	(6.128.352.690)	(2.737.853.770)
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	4.264.950.303	6.242.803.871
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.323.601.720	1.762.486.409
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.834.888	270.563.068
Lãi từ các công ty liên doanh	(1.802.348.386)	(625.954.860)
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	(1.992.209.459)	-
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	803.600.000	-
Doanh thu không chịu thuế	267.633.483	-
Khác	(155.699)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	570.027.279.364	386.827.618.544

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	375.137.111.279	190.596.948.372	184,540,162,907	11.656.509.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149.806.471.262	121.918.831.002	27,887,640,260	2.398.167.922
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	122.543.126.054	107.387.343.689	15,155,782,365	-
Dự phòng chi phí bảo hành	19.676.285.692	17.899.612.226	1,776,673,466	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.945.978.659	11.149.953.660	(2,203,974,999)	(3.171.059.401)
Chi phí khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(182.785.425)	(11.426.394)	(171,359,031)	11.178.527
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		678.082.330.931	451.097.405.965	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		226.984.924.968	10.894.797.039	

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm		Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2021	2026	(*)	932.621.538.382	(383.494.376.228)	-	549.127.162.154
2022	2027	(*)	2.831.846.624.947	-	-	2.831.846.624.947
2023	2028	(*)	1.208.427.749.481	-	-	1.208.427.749.481
			<u>4.972.895.912.810</u>	<u>(383.494.376.228)</u>	<u>-</u>	<u>4.589.401.536.582</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma						
2022	2027	(**)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028	(**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029	(**)	347.656.048.632	-	-	347.656.048.632
2025	2030	(**)	111.745.081.463	-	-	111.745.081.463
2026	2031	(**)	7.469.179.658	-	-	7.469.179.658
			<u>1.116.027.012.990</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,116,027,012,990</u>
TỔNG CỘNG			<u>6,088,922,925,800</u>	<u>(383.494.376.228)</u>	<u>-</u>	<u>5.705.428.549.572</u>

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.714.430.852.107	1.545.937.090.941
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>1.468.423.529</u>	<u>1.461.484.209</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.849	1.058

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quý Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Zynstra Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Purple Wifi Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ nay bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Robert Willett	Chi phí tư vấn	905.487.500	605.225.132

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Đoàn Văn Hiếu Em (*)	Thành viên HĐQT	1.511.367.757	-
Ông Vũ Đăng Linh (**)	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	675.000.000	418.200.000
Bà Lý Trần Kim Ngân (**)	Kế toán trưởng	488.000.000	453.200.000
TỔNG CỘNG		<u>2.674.367.757</u>	<u>871.400.000</u>

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (Công ty con).

(**) Thu nhập từ tiền lương năm 2026 được trả từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	3.903.278.217.884	3.716.081.936.093
Từ 1 đến 5 năm	11.800.901.383.260	11.146.284.060.015
Trên 5 năm	3.279.783.096.083	3.266.011.468.948
TỔNG CỘNG	18.983.962.697.227	18.128.377.465.056

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.099.997,08	3.382.766,12

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.874.270.102.700	8.009.854.161.490	41.884.124.264.190
Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.910.500.000.000	(6.910.500.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.877.349.952.391	(1.099.354.161.490)	1.777.995.790.901

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- ▶ Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- ▶ Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- ▶ Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử		Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh		Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026						VND
Doanh thu							
Từ bán hàng ra bên ngoài	32.651.988.292.447		13.131.432.197.678		678.531.536.648	-	46.461.952.026.773
Giữa các bộ phận	107.708.513.812		2.518.864.228		809.215.539.762	(919.442.917.802)	-
Tổng cộng doanh thu	32.759.696.806.259		13.133.951.061.906		1.487.747.076.410	(919.442.917.802)	46.461.952.026.773
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.282.920.403.531		3.228.275.484.481		198.905.551.304	-	9.710.101.439.316
Chi phí không phân bổ							(6.808.088.992.618)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							2.902.012.446.698
Doanh thu hoạt động tài chính							857.866.587.527
Chi phí tài chính							(421.767.358.286)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh							9.011.741.928
Lỗ khác							(19.539.117.976)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							3.327.584.299.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(797.012.204.332)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							226.984.924.968
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ							2.757.557.020.527
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026							
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	56.793.110.711.616		16.512.144.746.897		10.712.043.079.729	-	84.017.298.538.242
Tài sản không phân bổ							(22.740.065.915)
Tổng tài sản							83.994.558.472.327
Nợ phải trả của bộ phận	36.592.384.787.040		8.849.515.477.825		2.619.316.152.358	-	48.061.216.417.223
Tổng nợ phải trả							48.061.216.417.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	24.571.739.662.610	11.017.197.604.198	546.021.151.401	-	36.134.958.418.209
Giữa các bộ phận	70.174.549.207	1.952.643.636	607.466.043.654	(679.593.236.497)	-
Tổng cộng doanh thu	24.641.914.211.817	11.019.150.247.834	1.153.487.195.055	(679.593.236.497)	36.134.958.418.209
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.413.634.976.888	2.620.615.717.117	166.159.921.200	-	7.200.410.615.205
Chi phí không phân bổ					(5.617.606.130.366)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					1.582.804.484.839
Doanh thu hoạt động tài chính					693.293.667.931
Chi phí tài chính					(339.023.162.705)
Phân lỗ trong công ty liên doanh					3.129.774.300
Lỗ khác					(5.543.377.145)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.934.661.387.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(397.722.415.583)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					10.894.797.039
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ					1.547.833.768.676
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	48.770.376.411.537	12.386.537.137.277	11.459.753.682.293	-	72.616.667.231.107
Tài sản không phân bổ					62.557.483.840
Tổng tài sản					72.679.224.714.947
Nợ phải trả của bộ phận	29.466.438.778.863	5.997.279.140.393	7.546.373.217.900	-	43.010.091.137.156
Tổng nợ phải trả					43.010.091.137.156

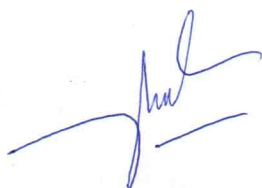
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập



Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc